

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
ĐỊA CHỈ: TẦNG 10 TOÀ NHÀ DẦU KHÍ
SỐ 7 QUANG TRUNG – THÀNH PHỐ VINH
ĐIỆN THOẠI: 0388.844560

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY PVNC QUÝ 1 NĂM 2021

(Ban hành theo QĐ số 200/2014QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

VINH THÁNG 3, NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410,439,601,007	414,106,072,084
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		628,025,134	727,636,383
1. Tiền	111	V.01	628,025,134	727,636,383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352,558,391,087	356,126,010,736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		108,774,266,632	112,274,266,632
2. Trả trước cho người bán	132		38,663,109,152	38,732,962,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10,618,384,771	10,618,384,771
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26,880,319,116	26,880,319,116
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	200,762,019,773	200,759,786,022
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33,139,708,357)	(33,139,708,357)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57,137,585,503	57,137,585,503
1. Hàng tồn kho	141	V.04	57,137,585,503	57,137,585,503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115,599,283	114,839,462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62,937,716	62,937,716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,661,567	51,901,746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117,569,949,580	117,569,949,580
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		102,721,706,134	102,721,706,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		102,721,706,134	102,721,706,134
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11,133,306,901	11,133,306,901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,133,306,901	11,133,306,901

Nguyên giá	222		30,067,489,641	30,067,489,641
Gía trị hao mòn lũy kế	223		(18,934,182,740)	(18,934,182,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Gía trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
Nguyên giá	228		1,496,038,220	1,496,038,220
Gía trị hao mòn lũy kế	229		(1,496,038,220)	(1,496,038,220)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.12		
Nguyên giá	231			
Gía trị hao mòn lũy kế	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1,090,113,570	1,090,113,570
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,090,113,570	1,090,113,570
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,956,822,975	1,956,822,975
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,956,822,975	1,956,822,975
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		668,000,000	668,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	668,000,000	668,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		528,009,550,587	531,676,021,664
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		562,218,303,330	565,575,775,563
I- Nợ ngắn hạn	310		444,123,026,941	445,579,546,100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	121,349,976,353	121,369,976,353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,357,098,651	136,210,828,857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10,112,602,344	10,099,602,344
4. Phải trả người lao động	314		6,379,481,534	6,485,401,796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	31,030,716,616	31,030,716,616
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		10,801,668,182	10,801,668,182
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	119,730,169,100	70,132,990,865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38,276,363,570	39,345,410,496
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,084,950,591	20,102,950,591
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		118,095,276,389	119,996,229,463

Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337		118,095,276,389	119,996,229,463
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
0. Cổ phiếu ưu đãi	340			
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
2. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(34,208,752,743)	(33,899,753,899)
(- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(34,208,752,743)	(33,899,753,899)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		218,460,000,000	218,460,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		380,952,382	380,952,382
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,453,682,587	23,453,682,587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(281,503,387,712)	(281,194,388,868)
LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(281,194,388,868)	(280,387,689,937)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(308,998,844)	(806,698,931)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		528,009,550,587	531,676,021,664

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Băng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý 1		Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25			-	48,088,260,138
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		0	0	-	48,088,260,138
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27			-	48,088,260,138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		0	0	-	(525,341,681)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	43,488	39,984	43,488	148,981
7. Chi phí tài chính	22	VL28	15,139,000		15,139,000	
- Trong đó: Chi phí lãi	23				-	
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		293,903,332	362,909,667	293,903,332	756,280,067
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		-308,998,844	-362,869,683	(308,998,844)	(1,281,472,767)
11. Thu nhập khác	31				-	
12. Chi phí khác	32				-	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		0	0	-	
* * Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50	50		-308,998,844	-362,869,683	(308,998,844)	(1,281,472,767)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VL30			-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52	VL30			-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-308,998,844	-362,869,683	(308,998,844)	(1,281,472,767)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

QUÝ I NĂM 2021

Chi tiêu	Mã số	Số tiền		Năm 2020
		Quý 1	Lũy kế từ đầu năm	
I. Thuế GTGT được khấu trừ				
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại	10	51,901,746	51,901,746	1,007,878,797
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	759,821	759,821	6,540,747
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12		-	962,517,798
Trong đó			-	
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		-	
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-	
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng m	15		-	
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		-	
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	52,661,567	52,661,567	51,901,746
II - Thuế GTGT được hoàn lại				
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		-	
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		-	
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		-	
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-	23		-	
III. Thuế GTGT được giảm				
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		-	
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		-	
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		-	
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		-	
I Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	130,417,847	130,417,847	2,482,509,658
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41		-	4,808,826,014
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		-	688,767,961
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		-	
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-	
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		-	6,472,149,864
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	130,417,847	130,417,847	130,417,847

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Băng

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ (01/01/2021)	Số phát sinh quý 1		Luỹ kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	9,000,000	13,000,000	-	13,000,000	-	22,000,000
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-					
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-					
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-					
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-					
6. Thuế cá nhân	16						
7. Thuế tài nguyên	17	-					
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19						
10. Các loại thuế khác	20	9,000,000	13,000,000		13,000,000		22,000,000
II. Các khoản phải nộp khác	30	10,090,602,344	-	-			10,090,602,344
1. Các khoản phụ thu	31	-					
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-					
3. Các khoản khác	33	10,090,602,344					10,090,602,344
Tổng cộng	40	10,099,602,344	13,000,000	-	13,000,000	-	10,112,602,344

LẬP LIỆU

Lê thị Thuý Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1/2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm này	Quý 1 năm trước
	1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		500,000,000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(90,000,000)	(55,000,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(209,145,360)	(129,080,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			(15,000,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		142,176,888	319,858,733
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(472,642,777)	(88,806,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20= 01+02+03.+04+05+06+07)	20		(129,611,249)	31,972,138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		70,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40,000,000)	(17,985,349)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		30,000,000	(17,985,349)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(99,611,249)	13,986,789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		727,636,383	549,865,262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		628,025,134	563,852,051

Người lập biểu

Lê Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 31 tháng 3 năm 2021



Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Băng

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU - GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2021

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	ĐƠN TƯỢNG KHÁCH HÀNG	Kết quả kinh doanh trong Lũy kế 2020					Lãi lỗ trong kỳ 7=1-6	
			Tổng doanh thu		Giá thành sản	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng		Tổng giá thành của công trình 6=3+4+5
			Doanh thu	VAT					
A	B	C	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=1-6
I	DOANH THU XÂY LẬP		-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng công ty		-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê kho		-	-	-	-	-	-	-
	DT Bán tài sản		-	-	-	-	-	-	-
	CT Hòa Na		-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu khác		-	-	-	-	-	-	-
	DC Doanh thu Hoàng Mai		-	-	-	-	-	-	-
	Dịch vụ		-	-	-	-	-	-	-
II	DOANH THU KHÁC		-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng công ty		-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu bán hàng		-	-	-	-	-	-	-
	Thu nhập khác		-	-	-	-	-	-	-
III	DOANH THU HDTC		43,488	-	-	293,903,332	15,139,000	309,042,332	(308,998,844)
	Văn phòng công ty	-	43,488	-	-	293,903,332	15,139,000	309,042,332	(308,998,844)
	HDTC		43,488	-	-	293,903,332	15,139,000	309,042,332	(308,998,844)
	Tổng cộng(A+B)		43,488	-	-	293,903,332	15,139,000	309,042,332	(308,998,844)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Signature)

(Signature)



Lê thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU - GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH QUÝ 1/2021

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	Kết quả kinh doanh trong Quý 1					Lãi lỗ trong kỳ 7=1-6
		Tổng doanh thu		Chi phí QLDN	Chi phí lãi vay	Tổng giá thành của công trình 6=3+4+5	
		Doanh thu	VAT				
A	B				4	5	
I	DOANH THU XÂY LẬP						
	Văn phòng công ty	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê kho	-	-	-	-	-	-
	DT Bán tài sản						
	CT-Hòa Na						
	Doanh thu khác						
	ĐC Doanh thu Hoàng Mai						
	Dịch vụ						
II	DOANH THU KHÁC						
	Văn phòng công ty	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu bán hàng						
	Thu nhập khác						
III	DOANH THU HDTC	43,488		293,903,332	15,139,000	309,042,332	(308,998,844)
	Văn phòng công ty	43,488		293,903,332	15,139,000	309,042,332	(308,998,844)
	HDTC	43,488		293,903,332	15,139,000	309,042,332	(308,998,844)
	Tổng cộng(A+B)	43,488		293,903,332	15,139,000	309,042,332	(308,998,844)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bằng

Lê Thị Thủy Hà

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế						Giảm trừ chi phí	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	Chi phí máy	Thuế thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung			
	Đường bê tông trước sân nhà lý thuyết Hệ thống mương trước mặt nhà giảng đường CTN Nhà giảng đường lý thuyết Trường cao đẳng YTNA	8,254,546 8,624,100 19,831,179	-	-	-	-	-	-	-	8,254,546 8,624,100 19,831,179	
<u>4</u>	Đội 6 Hạng mục trạm điện, hầm cáp công trình nhà máy XM AS	1,870,336,859 1,870,336,859	-	-	-	-	-	-	-	1,870,336,859 1,870,336,859	
<u>5</u>	Đội 7 (Anh Cường) Công trình cửa lò Công trình đường công vụ Thủy điện Hòa Na Công trình cải tạo khách sạn I	6,072,549,482 196,159,970 416,041,992	-	-	-	-	-	-	-	6,072,549,482 196,159,970 416,041,992	
	Công trình tòa nhà Quang Trung	3,436,720,271 2,023,627,249	-	-	-	-	-	-	-	3,436,720,271 2,023,627,249	
<u>6</u>	Đội 8 Nhà Khách Nghệ An Nhà làm nguội Clinker Mương thoát nước mưa Nhà điều khiển trung tâm Trường Nam Trung Nam Đà	1,318,125,615 217,455,600 277,320,717 328,662,361 494,686,937	-	-	-	-	-	-	-	1,318,125,615 217,455,600 277,320,717 328,662,361 494,686,937	
<u>7</u>	Đội 9 CT: XD hạ tầng khối TN - Đông Vĩnh	491,723,283 491,723,283	-	-	-	-	-	-	-	491,723,283 491,723,283	
<u>8</u>	Đội Hưng Đông Công trình Nghi Sơn Thanh Hoá Công trình viễn thông Con Cuông	6,338,222,273 272,320,059 1,309,321,668	-	-	-	-	-	-	-	6,338,222,273 272,320,059 1,309,321,668	

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế						Giảm trừ chi phí	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	Chi phí máy	Thuế thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung			
22	XN1- PVNC1 CT- Khoa nông lâm ngư DH Vinh	3,095,299,354	-	-	-	-	-	-	-	3,095,299,354	
28	Công trình nhiệt điện thái bình 2 - PVNC thi công	3,431,870,357	-	-	-	-	-	-	-	3,431,870,357	
29	Khảo sát địa hình ct: Trạm y tế xã Mai Sơn- Tương Dương	174,757,273	-	-	-	-	-	-	-	174,757,273	
30	CTY CP XD Bạch đằng thi công NM 12/9 Anh Sơn	660,568,355	-	-	-	-	-	-	-	660,568,355	
31	TVGS trường mầm non cảm ứng (CTCPXD và TM Anh Sơn	41,754,261	-	-	-	-	-	-	-	41,754,261	
32	CONINCO thăm định Anh Sơn	95,834,545	-	-	-	-	-	-	-	95,834,545	
33	CTY CPCK Đóng tàu (XM 12.9)	369,359,091	-	-	-	-	-	-	-	369,359,091	
38	HD số 14/2013/HĐKT- PVNC-VLXD HD 237 Vũng	1,282,166,995	-	-	-	-	-	-	-	1,282,166,995	
39	HD số 40 CTY tmc Bạch đằng thi công NM12/9	339,390,974	-	-	-	-	-	-	-	339,390,974	
41	HD số 69/2015/HĐKT/PVNC-PVC-	3,268,000	-	-	-	-	-	-	-	3,268,000	
44	Năm 2014- NM lọc hóa dầu Nghi Sơn	373,400,811	-	-	-	-	-	-	-	373,400,811	
45	Công trình nhà ở liên kết T&T(Hà tàng TC)	975,335,174	-	-	-	-	-	-	-	975,335,174	
11	Chi nhánh Hà Tĩnh	2,686,911,585	-	-	-	-	-	-	-	2,686,911,585	
	Nhà 1 B1	1,250,770,805	-	-	-	-	-	-	-	1,250,770,805	
	Nhà thi đấu TDTT	908,709,613	-	-	-	-	-	-	-	908,709,613	
	Nhà ở CBCNV	527,431,167	-	-	-	-	-	-	-	527,431,167	
	TỔNG CỘNG:	51,364,594,366	-	-	-	-	-	-	-	51,364,594,366	

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc



STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý I						Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	Chi phí máy	Thuế thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung			
22	XN1- PVNC1 CT- Khoa nông lâm ngư DH Vinh	3,095,299,354								3,095,299,354	
28	Công trình nhiệt điện thái bình 2 - PVNC thi công	3,431,870,357								3,431,870,357	
29	Khảo sát địa hình ct: Trạm y tế xã Mai Sơn- Tương Dương	174,757,273								174,757,273	
30	CTY CP XD Bạch đằng thi công NM 12/9 Anh Sơn	660,568,355								660,568,355	
31	TVGS trường mầm non cảm ứng (CTCPXD và TM Anh	41,754,261								41,754,261	
32	CONINCO thám định Anh Sơn	95,834,545								95,834,545	
33	CTY CPCK Đông tau (XM 12.9)	369,359,091								369,359,091	
38	HD số 14/2013/HDKT- PVNC-VLXD HD 237 Vũng	1,282,166,995								1,282,166,995	
39	HD số 40 CTY tmc Bạch đằng thi công NM12/9	339,390,974								339,390,974	
41	HD số 69/2015/HDKT/PVNC-PVC-	3,268,000								3,268,000	
44	Năm 2014- NM lọc hóa dầu Nghi Sơn	373,400,811								373,400,811	
45	Công trình nhà ở liền kề T&T(Hạ tầng TC)	975,335,174								975,335,174	
II	Chi nhánh Hà Tĩnh	2,686,911,585								2,686,911,585	
	Nhà I B1	1,250,770,805								1,250,770,805	
	Nhà thi đấu TDTT	908,709,613								908,709,613	
	Nhà ở CBCNV	527,431,167								527,431,167	
	TỔNG CỘNG :	51,364,594,366								51,364,594,366	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Phúc



Lê thị Thuý Hà



Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 1 năm 2020

TT	Nội dung	Lũy kế năm 2021	Quý 1	Ghi chú
A	B	C	4	
1	Chi phí nhân viên Quản lý	224,566,605	224,566,605	-
	- Tiền lương	145,812,398	145,812,398	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	78,754,207	78,754,207	
2	Chi phí vật liệu quản lý	3,982,781	3,982,781	-
	- Chi phí văn phòng phẩm, CCDC, 142	3,982,781	3,982,781	
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	190,909	190,909	
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	-		
	- Xe con	-		
	- Thiết bị dụng cụ quản lý	-		
	- Tài sản cố định khác	-		
5	Thuế, phí, lệ phí	13,000,000	13,000,000	
6	Phí các hợp đồng phải trả TCT	-		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,353,617	7,353,617	
	- Tiền điện nước	5,079,825	5,079,825	
	- Tiền fax, điện thoại	2,273,792	2,273,792	
	- Thuê trụ sở làm việc	-		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-		
8	Kinh phí đào tạo	-		
		-		
9	Chi bằng tiền khác	44,809,420	44,809,420	
	- Chi phí tiếp khách	2,280,000	2,280,000	
	- Công tác phí tàu xe	-		
	- Tiền nhiên liệu	-		
	- Chi phí tiếp thị quảng cáo	-		
	- Chi phí bằng tiền khác	42,529,420	42,529,420	
10	Tổng cộng	293,903,332	293,903,332	

LẬP BIỂU

Lê Thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Băng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Doanh nghiệp công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty CP đầu tư đô thị Dầu khí Cửa Lò
2. Công ty CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp 2, xí nghiệp 4, xí nghiệp 5, xí nghiệp 6, xí nghiệp 7, xí nghiệp 8, xí nghiệp 9, xí nghiệp Hưng Đông, Ban QLKT Tòa nhà Chung cư Dầu khí Trường Thi, Xí nghiệp KT đá Hà Tĩnh Chi nhánh Hà Tĩnh, Ban quản lý dự án Quang Trung, Ban điều hành Vũng áng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/..., kết thúc vào ngày 31/12/...)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CNV QUÝ 1 NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Lũy kế 2021	Quý 1	Ghi chú
1, Tổng quỹ lương	149,880,823	149,880,823	
- Quỹ lương trả cho CBCNV	134,329,545	134,329,545	
- Lương trả cho LD thuê ngoài	15,551,278	15,551,278	
Tiền lương thanh toán các đội	-	-	
2, Tiền lương chi trong kỳ	302,508,314	302,508,314	
3, Tiền thu nhập khác	11,482,853	11,482,853	-
- Tiền lương khác	11,482,853	11,482,853	
- Tiền ăn ca	-	-	
- Tiền tết NĐ chi QPL	-	-	
4, Tổng thu nhập	145,812,398	145,812,398	-
5, CBCNV hưởng lương BQ	14	14	
6, Tiền lương bình quân	3,198,323	3,198,323	
7, Thu nhập bình quân	3,471,724	3,471,724	

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Bàng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Doanh nghiệp tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp khi chuyển đổi báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định: Là lãi suất ngân hàng thương mại áp dụng đối với khoản doanh nghiệp đi vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Đối với các khoản cho vay được xác định là giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con gả khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty nhân với (x) thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm (với chi phí trả trước dài hạn)

Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất của Văn phòng Tổng công ty và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất nhưng tại sản cam một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
4. Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và
5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kết toán được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán số với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

15. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt	275,648,260	375,103,347
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352,376,874	352,533,036
- Tiền đang chuyển		
Cộng	628,025,134	727,636,383
2. Các khoản đầu tư tài chính		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Gía trị hợp lý	Gía trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng
	Gía gốc	Gía gốc
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
b1. Ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2. Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,956,822,975	1,956,822,975
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-
3. Phải thu của khách hàng	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu của khách hàng	108,774,266,632	112,274,266,632
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
4. Phải thu khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Gía trị	Gía trị
	Dự phòng	Dự phòng

- a. Ngân hạn
 - Phải thu về cổ phần hóa
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Cho mượn
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác
- b. Dài hạn
 - Phải thu về cổ phần hóa
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Cho mượn
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác

200,759,786,022

200,762,019,773

102,721,706,134

102,721,706,134

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hoàng hóa kho bảo thuế

Số đầu năm

Gía trị

Số lượng

Số cuối kỳ

Gía trị

Số lượng

Số đầu năm

Dự phòng

Gía gốc

Số cuối kỳ

Dự phòng

Gía gốc

2,939,882,672
113,222,867

2,939,882,672
113,222,867

51,364,594,365
1,597,332,798
2,991,767,878

51,364,594,365
1,597,332,798
1,122,552,801

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- Sửa chữa

Số cuối kỳ

Gía gốc
Giá trị có thể thu hồi

1,090,113,570

1,015,007,615

75,105,955

Số đầu năm

Gía gốc
Giá trị có thể thu hồi

1,090,113,570

1,015,007,615

75,105,955

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TÓNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	8,262,684,924	7,977,771,852	2,090,830,059	5,885,691,897	5,850,510,909	30,067,489,641
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Điều chỉnh do phân loại lại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8,262,684,924	7,977,771,852	2,090,830,059	5,885,691,897	5,850,510,909	30,067,489,641
*Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,703,206,171	6,542,656,886	1,219,584,664	5,889,353,235	1,579,381,784	18,934,182,740
- Khấu hao trong năm						
- DC do phân loại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- DC do phân loại						
Số dư cuối năm	3,703,206,171	6,542,656,886	1,219,584,664	5,889,353,235	1,579,381,784	18,934,182,740
*Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu năm	4,559,478,753	1,435,114,966	871,245,395	(3,661,338)	4,271,129,125	11,133,306,901
- Tại ngày cuối năm	4,559,478,753	1,435,114,966	871,245,395	(3,661,338)	4,271,129,125	11,133,306,901

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCD thuế tài chính					
- Trả lại TSCD thuế tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCD thuế tài chính					
- Trả lại TSCD thuế tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCD thuế TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyển sử dụng	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy vi	TSCD vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm				1,496,038,220	-	1,496,038,220
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tang do hợp nhất kinh doanh						
- Tang khác						
- Tặng, nhượng bán						
Số dư cuối năm				1,496,038,220	-	1,496,038,220
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tang do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCD VH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng :

- b. Dài hạn
- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cơ sở thuế	CL đánh giá lại	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng	Vốn đầu tư	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Lãi trong năm nay										(308,998,844)
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác,										
+ Phân phối lợi nhuận										
+ Hợp nhất các công ty										
+ Điều chỉnh thuế TNDN được giảm do T.tra thuế										
+ DC thuế TNDN (lãi phần mềm)										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ DC lại thuế TNDN giảm do kiểm toán										
+ phân phối các quỹ										
Số đtr cuối năm nay	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	23,453,682,587	-	-	(281,503,387,712)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	50,000,000,000	50,000,000,000
	218,460,000,000	218,460,000,000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận được chia

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....*

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:26:26
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23,453,682,587	23,453,682,587
----------------	----------------

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Kỳ này Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng :	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của hoạt động xây lắp		
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,488	37,167
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Giảm Lãi vay phải thu từ những năm trước		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng:	43,488	37,167
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	15,139,000	45,000,000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng:	15,139,000	45,000,000
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	-	-
Cộng:	-	-
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác	-	-
Cộng:	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	293,903,332	289,989,854
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng :	293,903,332	289,989,854
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(308,998,844)	(334,952,687)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệm vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

VII. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vinh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Băng

